

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đầu tư	Số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991. Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Thời hạn hoạt động của Công ty là 40 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.										
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Pang Tee Chiang</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Yau Hau Jan</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Nguyễn Thị Kim Liên</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Pang Tze Yi</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Teng Po Wen</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch	Ông Yau Hau Jan	Thành viên	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Bà Pang Tze Yi	Thành viên	Ông Teng Po Wen	Thành viên
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch										
Ông Yau Hau Jan	Thành viên										
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên										
Bà Pang Tze Yi	Thành viên										
Ông Teng Po Wen	Thành viên										
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Pang Tee Chiang</td><td>Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Yau Hau Jan</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Bà Nguyễn Thị Kim Liên</td><td>Giám đốc Tài chính</td></tr></table>	Ông Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	Ông Yau Hau Jan	Phó Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Tài chính				
Ông Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc										
Ông Yau Hau Jan	Phó Tổng Giám đốc										
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Tài chính										
Trụ sở chính	Lô 13 Khu Công Nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.										
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam).										

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2007

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
4th Floor, Saigon Tower
29 Le Duan Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Telephone: (84-8) 823 0796
Facsimile: (84-8) 825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt nam và các qui định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCMxxx
Ngày 30 tháng 3 năm 2007

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	2006 VND	2005 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		395,725,451,094	348,204,903,936
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,619,504,800	3,249,172,992
111	Tiền		3,619,504,800	3,249,172,992
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		209,623,201,866	225,593,291,264
131	Phải thu khách hàng	4	76,234,596,174	130,776,836,096
132	Trả trước cho người bán		45,558,584,550	29,929,243,136
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	23(b)	88,170,331,878	64,304,471,552
135	Các khoản phải thu khác	5	1,094,143,455	900,672,512
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	-1,434,454,191	-317,932,032
140	Hàng tồn kho	6	179,567,304,156	116,431,579,648
141	Hàng tồn kho		182,133,787,455	116,885,376,000
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-2,566,483,299	-453,796,352
150	Tài sản ngắn hạn khác		2,915,440,272	2,930,860,032
151	Chi phí trả trước ngắn hạn			119,785,984
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1,157,597,496	2,314,169,344
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	7	1,757,842,776	496,904,704
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		229,168,978,614	207,967,768,576
220	Tài sản cố định		228,527,257,158	182,709,512,192
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	228,527,257,158	182,709,512,192
222	Nguyên giá		326,569,627,368	259,015,993,344
223	Giá trị hao mòn lũy kế		-98,042,370,210	-76,306,481,152
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(b)	641,721,456	25,258,256,384
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		624,894,429,708	556,172,672,512

Các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 9 đến trang 27 là một phần không tách rời của các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	2006 VND	2005 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		227,032,681,833	346,442,905,600
310	Nợ ngắn hạn		225,957,135,033	314,258,663,936
311	Vay và nợ ngắn hạn	9(a)	174,080,421,477	137,639,777,792
312	Phải trả người bán		39,253,110,930	138,403,871,744
313	Người mua trả tiền trước		3,494,464,434	1,197,082,112
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	3,777,858,135	4,446,302,720
315	Phải trả người lao động		1,545,293,475	2,002,030,592
316	Chi phí phải trả	11	3,578,205,735	1,764,871,168
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	227,780,847	28,804,727,808
330	Nợ dài hạn		1,075,546,800	32,184,241,664
333	Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được		40,220,298	
334	Vay và nợ dài hạn	9(b)		31,403,974,144
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,035,326,502	780,267,520
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		397,861,747,875	209,729,766,912
410	Vốn chủ sở hữu		397,861,747,875	209,729,766,912
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	242,841,600,000	206,336,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	14	113,626,208,349	
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4,191,373,319	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14	37,202,566,207	3,393,766,912
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		624,894,429,708	556,172,672,512

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ khác với đô la Mỹ là 2.623 triệu đồng Việt Nam (2005: 5.148 triệu đồng Việt Nam).

Nguyễn Thị Kim Liên
 Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2007

Các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 9 đến trang 27 là một phần không tách rời của các báo cáo tài chính này.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

Mã số	Thuyết minh	2006 VND	2005 VND
01	Doanh thu bán hàng	657,393,976,188	515,243,181,056
02	Các khoản giảm trừ	-15,707,700,873	-8,030,279,680
10	Doanh thu thuần về bán hàng	16(a) 641,686,275,315	507,212,901,376
11	Giá vốn hàng bán	17 -516,725,496,558	394,424,009,216
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	<u>124,960,778,757</u>	<u>112,788,892,160</u>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	16(b) 6,621,487,947	73,804,800
22	Chi phí tài chính	18 -11,820,243,231	-8,532,422,144
24	Chi phí bán hàng	-28,296,589,743	-25,618,630,144
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19 -25,301,562,228	-19,257,164,288
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>66,163,871,502</u>	<u>59,454,480,384</u>
40	Thu nhập khác	20 7,753,613,661	358,627,840
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73,917,485,163	59,813,108,224
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21(a) -14,375,890,557	-8,939,284,992
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21(b)	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	59,541,594,606	50,873,823,232
		2006 VND	2005 VND
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22 <u>2,673</u>	<u>2,666</u>

Nguyễn Thị Kim Liên
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2007

Các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 9 đến trang 27 là một phần không tách rời của các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	2006 VND	2005 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	73,917,485,163	59,813,108,224
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	20,634,944,994	15,635,411,968
03	Các khoản dự phòng	3,218,074,668	77,931,520
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		-3,317,248
06	Chi phí lãi vay	11,820,243,231	7,247,234,560
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	109,590,748,056	82,770,369,024
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	18,112,997,061	159,449,254,912
10	Tăng hàng tồn kho	-63,561,998,205	-35,454,952,960
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	-93,817,033,083	108,214,724,608
12	Giảm các chi phí trả trước	57,705,984	2,405,131,776
13	Tiền lãi vay đã trả	-11,622,200,931	-7,247,234,560
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-18,781,494,480	-8,150,224,384
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-60,021,275,598	-16,911,441,408
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-38,835,612,000	-55,393,978,368
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		31,553,536
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-38,835,612,000	-55,362,424,832
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	151,297,216,659	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	430,498,651,986	94,176,321,536
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-427,900,932,747	
36	Cổ tức đã trả	-54,714,595,311	-24,760,320,000
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	99,180,340,587	69,416,001,536
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	323,452,989	-2,857,864,704
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3,296,051,811	6,107,037,696
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3,619,504,800	3,249,172,992

Nguyễn Thị Kim Liên
 Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2007

Các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 9 đến trang 27 là một phần không tách rời của các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) - tên tiếng Anh là Interfood Shareholding Company - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 30.000.000 đô la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 1 đô la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 đô la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 đô la Mỹ thành 206.336.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 đô la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.633.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GCNDDC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phần mới đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sau khi nhận được Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được cho phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Công ty có 485 nhân viên (năm 2005: 458 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2006, Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây:

Chuẩn mực 18 : Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
Chuẩn mực 28 : Báo cáo bộ phận
Chuẩn mực 30 : Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực mới này được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng đô la Mỹ được Bộ Tài chính chấp thuận trong Công văn số 550 TC/CĐKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác ngoài đô la Mỹ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ khác ngoài đô la Mỹ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc thời gian còn lại của Giấy phép Đầu tư. Các tỷ lệ hàng năm như sau:

Tòa nhà	15 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	10 - 15 năm
Xe cộ	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.12 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới các khoản chuyển lỗ tính thuế được ghi nhận tới chừng mực mà khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai là khả thi.

2.13 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty có thể được phân bổ cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức sau khi đã được phê duyệt bởi các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và được trả dựa trên lợi nhuận ước tính của năm. Cổ tức cuối kỳ được trả vào năm tiếp theo trích từ số lợi nhuận giữ lại tại ngày của bảng cân đối kế toán, dựa trên sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty.

2.14 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ - pháp lý hoặc liên đới - hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

2.17 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo ba bộ phận: doanh thu nội địa, doanh thu xuất khẩu và doanh thu sản phẩm sản xuất theo hợp đồng.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2006	2005
	VND	VND
Tiền mặt	365,782,518	91,264,000
Tiền gửi ngân hàng	3,253,722,282	3,157,908,992
	<u>3,619,504,800</u>	<u>3,249,172,992</u>

4 KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2006	2005
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	76,234,596,174	130,776,836,096
Dự phòng nợ khó đòi	-1,434,454,191	-317,932,032
	<u>74,800,141,983</u>	<u>130,458,904,064</u>

Khoản phải thu khách hàng bao gồm khoản tiền 3,9 triệu đô la Mỹ (2005: 7,4 triệu đô la Mỹ) từ một khách hàng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2006	2005
	VND	VND
Tạm ứng	919,737,423	762,808,320
Các khoản ký quỹ và phải thu khác	174,406,032	137,864,192
	<u>1,094,143,455</u>	<u>900,672,512</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2006	2005
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	18,627,536,718	
Nguyên vật liệu tồn kho	79,329,981,222	30,700,669,952
Công cụ, dụng cụ trong kho	329,571,369	
Chi phí SXKD dở dang	34,911,202,563	35,264,980,992
Thành phẩm tồn kho	48,935,495,583	50,919,725,056
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2,566,483,299	-453,796,352
	<u>179,567,304,156</u>	<u>116,431,579,648</u>

7 CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU KHÁC

	2006	2005
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,448,204,445	
Các khoản thuế khác	309,638,331	496,904,704
	<u>1,757,842,776</u>	<u>496,904,704</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Toà nhà VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	10,246,296,576	239,111,521,280	6,257,075,712	3,401,099,776	259,015,993,344
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	147,832,782	3,449,882,710	90,276,609	49,070,807	3,737,062,908
Mua trong năm		17,662,201,263	524,812,095	30,124,971	18,217,138,329
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		45,599,432,787			45,599,432,787
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	10,394,129,358	305,823,038,040	6,872,164,416	3,480,295,554	326,569,627,368
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	2,902,988,800	67,707,952,128	4,082,246,656	1,613,293,568	76,306,481,152
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	41,884,100	976,885,146	58,898,342	23,276,476	1,100,944,064
Khấu hao trong năm	408,933,198	19,112,112,414	767,856,690	346,042,692	20,634,944,994
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	3,353,806,098	87,796,949,688	4,909,001,688	1,982,612,736	98,042,370,210
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	7,343,307,776	171,403,569,152	2,174,829,056	1,787,806,208	182,709,512,192
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	7,040,323,260	218,026,088,352	1,963,162,728	1,497,682,818	228,527,257,158

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, những tài sản với giá trị còn lại 6.681.130 đô la Mỹ (2005: 8.939.407 đô la Mỹ) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp bởi Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (thuyết minh 9(a)).

Tổng chi phí vay đã được vốn hóa trong năm là 50.194 đô la Mỹ (2005: 107.812 đô la Mỹ). Lãi suất trung bình dùng để xác định khoản chi phí vay được vốn hóa là 6,9%/năm (2005: 5,93%).

Bao gồm trong phần máy móc và thiết bị là dây chuyền sản xuất bánh quy với nguyên giá là 2.347.508 đô la Mỹ và giá trị còn lại 1.321.225 tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 đang được sử dụng bởi công ty Công ty Công nghiệp Thực phẩm Ava cho việc sản xuất bánh quy theo hợp đồng gia công được ký kết giữa Công ty và Công ty Công nghiệp Thực phẩm Ava.

Nguyên giá của những tài sản đã hết khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 158.152 đô la Mỹ (2005: Không).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2006	2005
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	25,258,256,384	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	364,424,188	
Tăng	20,618,473,671	49,664,932,352
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình	-45,599,432,787	-24,406,675,968
Tại ngày 31 tháng 12	<u>641,721,456</u>	<u>25,258,256,384</u>

Chi phí xây dựng cơ bản hoàn thành và chuyển vào tài sản cố định hữu hình chủ yếu liên quan đến dây chuyền sản xuất chai PET.

9 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

		2006	2005
		VND	VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (i)		143,811,813,456	110,759,434,752
Vay từ Ngân hàng ANZ (ii)		30,268,608,021	11,008,327,168
Nợ dài hạn đến hạn trả			15,872,015,872
		174,080,421,477	137,639,777,792

(i) *Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai*

	2006	2005
	VND	VND
Vay bằng đô la Mỹ	69,287,384,997	44,509,436,928
Vay bằng đồng Việt Nam	74,524,428,459	66,249,997,824
	143,811,813,456	110,759,434,752

Công ty có một hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 9.000.000 đô la Mỹ từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai. Tổng khoản vay ngắn hạn bao gồm khoản nợ có đảm bảo với số tiền là 6.932.352 đô la Mỹ (2005: 6.978.290 đô la Mỹ). Khoản vay được đảm bảo bằng tòa nhà, máy móc, thiết bị và dây chuyền chế biến cộng với khoản tiền bảo hiểm cho những tài sản này.

Lãi suất vay từ 6,4% đến 7,3%/năm (2005: từ 5,2% đến 6,0%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ, và 9,6%/năm (2005: 9,96%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

9 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)***(ii) Vay từ ngân hàng ANZ*

	2006	2005
	VND	VND
Vay bằng đô la Mỹ	28,369,962,000	
Vay bằng đồng Việt Nam	1,898,646,021	11,008,327,168
	<u>30,268,608,021</u>	<u>11,008,327,168</u>

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 2.000.000 đô la Mỹ từ ngân hàng ANZ. Lãi suất là SIBOR cộng 1,5%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ, và VNIBOR cộng 1,5%/năm cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam. Có một thỏa thuận thanh toán bù trừ giữa khoản vay và các tài khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng.

(b) Vay và nợ dài hạn

	2006	2005
	VND	VND
Các khoản vay dài hạn	·	47,275,990,016
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	·	-15,872,015,872
		31,403,974,144

Công ty có một khoản vay tại chi nhánh ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai thời hạn 3 năm với số tiền là 3.000.000 đô la Mỹ. Lãi suất là 5,93%/năm. Khoản vay đã tất toán trong tháng 8 năm 2006.

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2006	2005
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành		2,915,337,216
Thuế GTGT đầu ra	3,021,851,781	1,494,634,496
Thuế nhập khẩu	704,740,770	
Thuế thu nhập cá nhân	51,265,584	36,331,008
	<u>3,777,858,135</u>	<u>4,446,302,720</u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2006 VND	2005 VND
Chi phí vận chuyển	2,239,504,191	908,894,208
Chi phí tiện ích	426,145,167	281,664,512
Chi phí lãi vay	198,042,300	
Chi phí khác	714,514,077	574,312,448
	<u>3,578,205,735</u>	<u>1,764,871,168</u>

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2006 VND	2005 VND
Cổ tức phải trả		28,569,600,000
Phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	227,780,847	140,483,072
Các khoản phải trả, phải nộp khác		94,644,736
	<u>227,780,847</u>	<u>28,804,727,808</u>

13 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	20.633.600	206,336,000,000
Mệnh giá của cổ phiếu phát hành trong năm	3.650.560	36,505,600,000
	<u>24.284.160</u>	<u>242,841,600,000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>24.284.160</u>	<u>242,841,600,000</u>

	2006 Cổ phiếu phổ thông	2005 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>24.284.160</u>	<u>20.633.600</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu thông	<u>24.284.160</u>	<u>20.633.600</u>

Theo Nghị định số 144/2003/NĐ-CP về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán do Chính Phủ ban hành, cổ phiếu niêm yết phải có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Theo đó, mệnh giá cổ phiếu của Công ty thay đổi từ 1 đô la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam khi niêm yết và tổng cộng số lượng cổ phiếu phổ thông Công ty đã phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2006 thay đổi từ 13.000.000 thành 20.633.600 cổ phiếu. Những cổ phiếu được phát hành trong năm 2006 tại mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2005	179.424.600.000	-	30.983.244.535	210.407.844.535
Vốn tăng trong năm	25.395.200.000		-25.395.200.000	-
Lợi nhuận trong năm			50.873.823.232	50.873.823.232
Chia cổ tức			-24.760,320,000	-24,760,320,000
Cổ tức công bố			-28,569,600,000	-28,569,600,000
Chênh lệch tỷ giá	1.516.200.000		261,819,145	1,778,019,145
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005	206.336.000.000		3,393,766,912	209,729,766,912
Vốn tăng trong năm	36,505,600,000	113,626,208,349		150,131,808,349
Lợi nhuận trong năm			59,541,594,606	59,541,594,606
Chia cổ tức			-25,732,795,311	-25,732,795,311
Chênh lệch tỷ giá			4,191,373,319	4,191,373,319
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	242,841,600,000	113,626,208,349	41,393,939,526	397,861,747,875

15 CỔ TỨC

Ngày 5 tháng 6 năm 2006, Hội Đồng Quản Trị của Công ty công bố cổ tức giữa kỳ với số tiền 1.598.211 đô la Mỹ trả cho các cổ đông sáng lập. Cổ tức được chi trả trong tháng 12 năm 2006.

Ngày 14 tháng 12 năm 2006, Hội Đồng Quản Trị đưa ra mức cổ tức cuối kỳ dự kiến với số tiền là 1.407.187 đô la Mỹ. Cổ tức cuối kỳ cần được chấp thuận bởi các cổ đông trong Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty sẽ được tổ chức vào năm 2007. Theo đó, cổ tức cuối kỳ không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

16 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2006 VND	2005 VND
Doanh thu		
Nội địa	419,356,937,097	333,770,446,848
Xuất khẩu	52,875,539,091	47,862,142,976
Sản xuất theo hợp đồng	185,161,500,000	133,610,591,232
	<u>657,393,976,188</u>	<u>515,243,181,056</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-15,436,173,609	-7,733,949,440
Hàng bán bị trả lại	-271,527,264	-296,330,240
	-15,707,700,873	-8,030,279,680
	<u>641,686,275,315</u>	<u>507,212,901,376</u>

16 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2006	2005
	VND	VND
Lãi tiền gửi	282,459,843	73,804,800
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan	5,785,314,714	
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	553,713,390	
	<u>6,621,487,947</u>	<u>73,804,800</u>

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2006	2005
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	453,399,522,912	341,899,815,424
Chi phí nhân công	12,182,032,701	11,865,034,240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,521,061,713	14,831,003,136
Các chi phí khác	31,622,879,232	25,828,156,416
	<u>516,725,496,558</u>	<u>394,424,009,216</u>

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2006	2005
	VND	VND
Chi phí lãi	11,820,243,231	7,247,234,560
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,285,187,584
	<u>11,820,243,231</u>	<u>8,532,422,144</u>

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2006	2005
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	981,130,536	726,461,440
Chi phí nhân viên	9,227,821,221	7,705,348,096
Dự phòng nợ khó đòi	391,785,633	

20 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		2006	2005
		VND	VND
Thu nhập khác			
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	(i)	6,359,366,435	
Chênh lệch tỷ giá		87,345,157	
Thu nhập khác		2,133,688,419	1,918,845,440
		8,580,400,011	1,918,845,440
Chi phí khác			
Chi phí khác		-826,786,350	-1,560,217,600
Thu nhập khác – Số thuần		7,753,613,661	358,627,840

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp được cơ quan thuế hoàn lại với số tiền là 400.392 đô la Mỹ đã được chấp thuận và nhận bằng tiền trong năm 2006 là kết quả từ việc Công ty tái đầu tư lợi nhuận giữ lại với số tiền 4,3 triệu đô la Mỹ gồm năm 2001 (2,9 triệu đô la Mỹ) và năm 2002 (1,4 triệu đô la Mỹ). Do yêu cầu thời gian tái đầu tư từ lợi nhuận giữ lại là 3 năm trước khi việc hoàn thuế được xem xét nên Công ty chỉ ghi nhận khoản thuế được hoàn trong năm nhận được chấp thuận từ Bộ Tài chính sau thời gian yêu cầu là 3 năm.

21 THUẾ**(a) Trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được chấp thuận mức thuế thu nhập doanh nghiệp (“TTNDN”) ở mức thuế suất 15% trong giai đoạn 12 năm từ năm 1994, năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh. Mức thuế suất TTNDN 25% được áp dụng từ năm 2006 trở đi.

Theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 ban hành bởi Văn phòng Thủ tướng, Công ty được ưu đãi thuế liên quan đến việc di dời hoạt động kinh doanh ra khỏi đô thị. Trong năm 2006, Công ty di dời một trong những dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa đến khu công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, các khoản thu nhập phát sinh từ dây chuyền này được miễn TTNDN trong 2 năm và được giảm 50% trong 2 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được ưu đãi thuế liên quan đến việc đầu tư vào dây chuyền mới. Ưu đãi thuế bao gồm việc 1 năm miễn TTNDN và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004, ban hành bởi Bộ Tài chính, Công ty được giảm TTNDN 50% trong 2 năm sau khi niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang trong quá trình đăng ký với cơ quan thuế cho việc thực hiện ưu đãi thuế từ năm 2007. Việc đăng ký vẫn chưa hoàn tất tại ngày của báo cáo này.

21 THUẾ (tiếp theo)**(a) Trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% qui định trong Giấy phép Đầu tư của Công ty và được thể hiện như sau:

	2006	2005
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73,917,485,163	59,813,108,224
Thuế tính ở thuế suất 25% (2005:15%)	18,479,375,316	8,971,965,440
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-4,904,815,428	-40,410,112
Chi phí không được khấu trừ	801,330,669	7,729,664
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>14,375,890,557</u>	<u>8,939,284,992</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận do không có các khoản chênh lệch tạm thời lớn giữa cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ và giá trị ghi sổ của các khoản mục đó trong báo cáo tài chính. Thuế suất TTNDN thực tế của Công ty trong năm 2007 là không đáng kể do có được ưu đãi về thuế, do đó tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời xác định trong năm không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

	2006	2005
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	59,541,594,606	50,873,823,232
Số bình quân gia quyền số cổ phiếu	22,306,773	19,046,400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,669	2,671

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia chiếm 57% vốn cổ phần của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Các bên liên quan khác có phát sinh giao dịch với Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Công nghiệp Thực phẩm Ava, một công ty được thành lập ở Việt Nam và thuộc sở hữu hoàn toàn bởi Chủ tịch và Tổng Giám đốc của Công ty.
- Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế (Cần Thơ), một công ty được thành lập ở Việt Nam và được sở hữu hoàn toàn bởi Chủ tịch và Tổng Giám đốc của Công ty.
- Trade Ocean Exporters Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia và được kiểm soát bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd.
- Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia và được kiểm soát bởi Chủ tịch và Tổng Giám đốc của Công ty.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Cho Công ty Công nghiệp Thực phẩm Ava vay

	2006	2005
	VND	VND
Số đầu năm	48,060,180,819	3,915,939,840
Cho vay trong năm	79,398,812,997	63,684,177,920
Lãi vay trong năm	5,785,314,714	
Thu tiền trong năm	-60,800,193,675	-20,223,483,392
Số cuối năm	<u>72,444,114,855</u>	<u>47,376,634,368</u>

Trong năm 2006, Công ty chính thức chuyển khoản tạm ứng cho Công ty Công nghiệp Thực phẩm Ava thành khoản cho vay với hạn mức 4.000.000 đô la Mỹ và chịu lãi suất 9,6%/năm. Khoản giải ngân vượt quá hạn mức chịu cùng mức lãi suất. Tổng cộng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được bảo đảm không điều kiện và không thể hủy ngang bởi Chủ tịch và Tổng Giám đốc của Công ty.

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ từ Công ty Công nghiệp Thực phẩm Ava

	2006	2005
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng, nhà kho và phân xưởng	6,709,093,488	-
Tiền mua hàng và phí gia công	18,961,020,630	-
	<u>25,670,114,118</u>	

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)****iii) Tạm ứng cho Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế (Cần Thơ)**

	2006	2005
	VND	VND
Số đầu năm	1,213,725,582	
Tạm ứng trong năm	15,732,303,201	1,196,463,104
Tiền hoàn tạm ứng thu được	-1,219,811,760	
Số cuối năm	<u>15,726,217,023</u>	<u>1,196,463,104</u>

Khoản tạm ứng cho Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế (Cần Thơ) không chịu lãi suất và không có thời hạn trả cố định. Số dư tạm ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được bảo đảm không điều kiện và không thể hủy ngang bởi Chủ tịch và Tổng Giám đốc của Công ty.

iv) Cổ tức chi trả trong năm

	2006	2005
	VND	VND
Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd.	36,869,196,870	16,684,646,400
Cổ đông sáng lập/Các Giám đốc của Công ty	17,845,398,441	8,075,673,600

v) Khác

	2006	2005
	US\$	US\$
Nhận hoàn tạm ứng từ:		
Trade Ocean Exporters Sdn. Bhd.	1,420,768,341	6,928,128,000
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.	14,537,576,799	

vi) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	2006	2005
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1,492,095,771</u>	<u>1,268,220,416</u>

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2006	2005
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Trade Ocean Exporters Sdn. Bhd.		1,400,561,152
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.		14,330,812,928
Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Ava	72,444,114,855	47,376,634,368
Công ty Công nghiệp Chế biến Thực Phẩm Quốc Tế (Cần Thơ)	15,726,217,023	1,196,463,104
	<u>88,170,331,878</u>	<u>64,304,471,552</u>

24 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu nội địa, doanh thu xuất khẩu và doanh thu sản xuất theo hợp đồng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo bộ phận.

Các các kết quả của bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trình bày như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Sản xuất theo hợp đồng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	403,649,236,224	52,875,539,091	185,161,500,000	641,686,275,315
Giá vốn hàng bán	-315,265,002,561	-41,295,796,497	-160,164,697,500	516,725,496,558
Lợi nhuận gộp	<u>88,384,233,663</u>	<u>11,579,742,594</u>	<u>24,996,802,500</u>	<u>124,960,778,757</u>

Sản xuất theo hợp đồng là phần doanh thu bên ngoài nước Việt Nam.

Các các kết quả của bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 được trình bày như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Sản xuất theo hợp đồng	Total
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	325,740,167,168	47,862,142,976	133,610,591,232	507,212,901,376
Chi phí bán hàng	-243,131,327,488	-35,719,523,328	-115,573,158,400	-394,424,009,216
Lợi nhuận gộp	<u>82,608,839,680</u>	<u>12,142,619,648</u>	<u>18,037,432,832</u>	<u>112,788,892,160</u>

Sản xuất theo hợp đồng là phần doanh thu bên ngoài nước Việt Nam.

25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	2006	2005
	VND	VND
Dưới 1 năm	6,396,927,300	6,126,401,536
Từ 1 đến 5 năm	24,940,529,505	24,505,622,016
Trên 5 năm	28,272,389,940	33,996,681,216
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>59,609,846,745</u>	<u>64,628,704,768</u>

Khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm thuê đất, văn phòng, nhà kho và phân xưởng cho các nhà máy và chi nhánh của Công ty.

26 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2006	2005
	VND	VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	454,515,129	

27 CÁC CAM KẾT KHÁC

	2006	2005
	VND	VND
Cam kết mua	15,539,397,120	

28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 5 tháng 3 năm 2007, Hội Đồng Quản Trị của Công ty đã thông qua nghị quyết để tiến hành đàm phán để mua lại 90% cổ phần của Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Ava. Kết quả của việc đàm phán sẽ được trình tới các cổ đông chấp thuận trong Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty sẽ được tổ chức vào ngày 25 tháng 4 năm 2007.

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 5 tháng 3 năm 2007, Hội Đồng Quản Trị của Công ty đã thông qua nghị quyết để tiến hành đàm phán để mua lại 90% cổ phần của Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Ava. Kết quả của việc đàm phán sẽ được trình tới các cổ đông chấp thuận trong Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty sẽ được tổ chức vào ngày 25 tháng 4 năm 2007.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của niên độ hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt Ngày 30 tháng 3 năm 2007.

Nguyễn Thị Kim Liên
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc